TECHCOMBANK

BIỂU LÃI SUẤT TIỀN GỬI DÀNH CHO KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN

DEPOSIT INTEREST RATES FOR INDIVIDUALS

Áp dụng từ ngày 21 tháng 10 năm 2026

Effective from Oct 21 2026

Biểu lãi suất áp dụng trên toàn hệ thống (%/năm)

Interest rate table applied throughout the system (%/year)

I. LÃI SUẤT TIẾT KIỆM/TIỀN GỬI CÓ KỲ HẠN VND

VND SAVINGS/TERM DEPOSIT INTEREST RATE

KỲ HẠN	TIẾT KIỆM PHÁT LỘC TẠI QUẦY *PHAT LOC SAVINGS AT COUNTER*											
	PRIVATE			PRIORITY			INSPIRE			KH THƯỜNG / *NORMAL CUSTOMER*		
	≥3B	1 - 3B	<1B	≥3B	1 - 3B	<1B	≥3B	1 - 3B	<1B	≥3B	1 - 3B	<1B
1M	4.40	4.30	4.30	4.30	4.20	4.20	4.15	4.05	4.05	4.15	4.05	4.05
2M	4.40	4.30	4.30	4.30	4.20	4.20	4.15	4.05	4.05	4.15	4.05	4.05
3M	4.70	4.60	4.60	4.60	4.50	4.50	4.45	4.35	4.35	4.45	4.35	4.35
4M	4.70	4.60	4.60	4.60	4.50	4.50	4.45	4.35	4.35	4.45	4.35	4.35
5M	4.70	4.60	4.60	4.60	4.50	4.50	4.45	4.35	4.35	4.45	4.35	4.35
6M	6.10	6.00	6.00	6.00	5.90	5.90	5.85	5.75	5.75	5.85	5.75	5.75
7M	6.10	6.00	6.00	6.00	5.90	5.90	5.85	5.75	5.75	5.85	5.75	5.75
8M	6.10	6.00	6.00	6.00	5.90	5.90	5.85	5.75	5.75	5.85	5.75	5.75
9M	6.10	6.00	6.00	6.00	5.90	5.90	5.85	5.75	5.75	5.85	5.75	5.75
10M	6.10	6.00	6.00	6.00	5.90	5.90	5.85	5.75	5.75	5.85	5.75	5.75
11M	6.10	6.00	6.00	6.00	5.90	5.90	5.85	5.75	5.75	5.85	5.75	5.75
12M	6.30	6.20	6.20	6.20	6.10	6.10	6.05	5.95	5.95	6.05	5.95	5.95
13M	5.60	5.50	5.50	5.50	5.40	5.40	5.35	5.25	5.25	5.35	5.25	5.25
14M	5.60	5.50	5.50	5.50	5.40	5.40	5.35	5.25	5.25	5.35	5.25	5.25
15M	5.60	5.50	5.50	5.50	5.40	5.40	5.35	5.25	5.25	5.35	5.25	5.25
16M	5.60	5.50	5.50	5.50	5.40	5.40	5.35	5.25	5.25	5.35	5.25	5.25
17M	5.60	5.50	5.50	5.50	5.40	5.40	5.35	5.25	5.25	5.35	5.25	5.25
18M	5.60	5.50	5.50	5.50	5.40	5.40	5.35	5.25	5.25	5.35	5.25	5.25
19M	5.60	5.50	5.50	5.50	5.40	5.40	5.35	5.25	5.25	5.35	5.25	5.25
20M	5.60	5.50	5.50	5.50	5.40	5.40	5.35	5.25	5.25	5.35	5.25	5.25
21M	5.60	5.50	5.50	5.50	5.40	5.40	5.35	5.25	5.25	5.35	5.25	5.25
22M	5.60	5.50	5.50	5.50	5.40	5.40	5.35	5.25	5.25	5.35	5.25	5.25
23M	5.60	5.50	5.50	5.50	5.40	5.40	5.35	5.25	5.25	5.35	5.25	5.25
24M	5.60	5.50	5.50	5.50	5.40	5.40	5.35	5.25	5.25	5.35	5.25	5.25
25M	5.60	5.50	5.50	5.50	5.40	5.40	5.35	5.25	5.25	5.35	5.25	5.25
26M	5.60	5.50	5.50	5.50	5.40	5.40	5.35	5.25	5.25	5.35	5.25	5.25
27M	5.60	5.50	5.50	5.50	5.40	5.40	5.35	5.25	5.25	5.35	5.25	5.25
28M	5.60	5.50	5.50	5.50	5.40	5.40	5.35	5.25	5.25	5.35	5.25	5.25
29M	5.60	5.50	5.50	5.50	5.40	5.40	5.35	5.25	5.25	5.35	5.25	5.25
30M	5.60	5.50	5.50	5.50	5.40	5.40	5.35	5.25	5.25	5.35	5.25	5.25
31M	5.60	5.50	5.50	5.50	5.40	5.40	5.35	5.25	5.25	5.35	5.25	5.25
32M	5.60	5.50	5.50	5.50	5.40	5.40	5.35	5.25	5.25	5.35	5.25	5.25
33M	5.60	5.50	5.50	5.50	5.40	5.40	5.35	5.25	5.25	5.35	5.25	5.25
34M	5.60	5.50	5.50	5.50	5.40	5.40	5.35	5.25	5.25	5.35	5.25	5.25
35M	5.60	5.50	5.50	5.50	5.40	5.40	5.35	5.25	5.25	5.35	5.25	5.25
36M	5.60	5.50	5.50	5.50	5.40	5.40	5.35	5.25	5.25	5.35	5.25	5.25

KỲ HẠN *TENOR*	TIỀN GỬI PHÁT LỘC ONLINE *PHAT LOC ONLINE SAVINGS*											
	PRIVATE			PRIORITY			INSPIRE			KH THƯỜNG / *NORMAL CUSTOMER*		
	≥3B	1 - 3B	<1B	≥3B	1 - 3B	<1B	≥3B	1 - 3B	<1B	≥3B	1 - 3B	<1B(*)
KKH	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05
1-3W	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50
1M	4.40	4.40	4.40	4.30	4.30	4.30	4.25	4.25	4.25	4.25	4.25	4.25
2M	4.40	4.40	4.40	4.30	4.30	4.30	4.25	4.25	4.25	4.25	4.25	4.25
3M	4.65	4.65	4.65	4.60	4.60	4.60	4.55	4.55	4.55	4.55	4.55	4.55
4M	4.65	4.65	4.65	4.60	4.60	4.60	4.55	4.55	4.55	4.55	4.55	4.55
5M	4.65	4.65	4.65	4.60	4.60	4.60	4.55	4.55	4.55	4.55	4.55	4.55
6M	6.60	6.60	6.60	6.50	6.50	6.50	6.45	6.45	6.45	6.45	6.45	6.45
7M	6.60	6.60	6.60	6.50	6.50	6.50	6.45	6.45	6.45	6.45	6.45	6.45
8M	6.60	6.60	6.60	6.50	6.50	6.50	6.45	6.45	6.45	6.45	6.45	6.45
9M	6.60	6.60	6.60	6.50	6.50	6.50	6.45	6.45	6.45	6.45	6.45	6.45
10M	6.60	6.60	6.60	6.50	6.50	6.50	6.45	6.45	6.45	6.45	6.45	6.45
11M	6.60	6.60	6.60	6.50	6.50	6.50	6.45	6.45	6.45	6.45	6.45	6.45
12M	6.80	6.80	6.80	6.70	6.70	6.70	6.65	6.65	6.65	6.65	6.65	6.65
13M	5.90	5.90	5.90	5.80	5.80	5.80	5.75	5.75	5.75	5.75	5.75	5.75
14M	5.90	5.90	5.90	5.80	5.80	5.80	5.75	5.75	5.75	5.75	5.75	5.75
15M	5.90	5.90	5.90	5.80	5.80	5.80	5.75	5.75	5.75	5.75	5.75	5.75
18M	5.90	5.90	5.90	5.80	5.80	5.80	5.75	5.75	5.75	5.75	5.75	5.75
19M	5.90	5.90	5.90	5.80	5.80	5.80	5.75	5.75	5.75	5.75	5.75	5.75
20M	5.90	5.90	5.90	5.80	5.80	5.80	5.75	5.75	5.75	5.75	5.75	5.75
24M	5.90	5.90	5.90	5.80	5.80	5.80	5.75	5.75	5.75	5.75	5.75	5.75
25M	5.90	5.90	5.90	5.80	5.80	5.80	5.75	5.75	5.75	5.75	5.75	5.75
36M	5.90	5.90	5.90	5.80	5.80	5.80	5.75	5.75	5.75	5.75	5.75	5.75

(*) Mức lãi suất áp dụng đồng thời cho các khoản Tiền gửi Phát Lộc Online ATM

The same interest rate applies to Phat Loc Online Savings ATM

TCB Public Document

TECHCOMBANK

KỲ HẠN *TENOR*	TIỀN GỬI RÚT GỐC LINH HOẠT TẠI QUẦY *FLEXIBLE SAVINGS*											
	PRIVATE			PRIORITY			INSPIRE			KH THƯỜNG / *NORMAL CUSTOMER*		
	≥3B	1 - 3B	<1B	≥3B	1 - 3B	<1B	≥3B	1 - 3B	<1B	≥3B	1 - 3B	<1B
KKH												
1M	4.30	4.20	4.20	4.20	4.10	4.10	4.05	3.95	3.95	4.05	3.95	3.95
2M	4.30	4.20	4.20	4.20	4.10	4.10	4.05	3.95	3.95	4.05	3.95	3.95
3M	4.60	4.50	4.50	4.50	4.40	4.40	4.35	4.25	4.25	4.35	4.25	4.25
4M	4.60	4.50	4.50	4.50	4.40	4.40	4.35	4.25	4.25	4.35	4.25	4.25
5M	4.60	4.50	4.50	4.50	4.40	4.40	4.35	4.25	4.25	4.35	4.25	4.25
6M	6.00	5.90	5.90	5.90	5.80	5.80	5.75	5.65	5.65	5.75	5.65	5.65
7M	6.00	5.90	5.90	5.90	5.80	5.80	5.75	5.65	5.65	5.75	5.65	5.65
8M	6.00	5.90	5.90	5.90	5.80	5.80	5.75	5.65	5.65	5.75	5.65	5.65
9M	6.00	5.90	5.90	5.90	5.80	5.80	5.75	5.65	5.65	5.75	5.65	5.65
10M	6.00	5.90	5.90	5.90	5.80	5.80	5.75	5.65	5.65	5.75	5.65	5.65
11M	6.00	5.90	5.90	5.90	5.80	5.80	5.75	5.65	5.65	5.75	5.65	5.65
12M	6.20	6.10	6.10	6.10	6.00	6.00	5.95	5.85	5.85	5.95	5.85	5.85
15M	5.50	5.40	5.40	5.40	5.30	5.30	5.25	5.15	5.15	5.25	5.15	5.15
18M	5.50	5.40	5.40	5.40	5.30	5.30	5.25	5.15	5.15	5.25	5.15	5.15
24M	5.50	5.40	5.40	5.40	5.30	5.30	5.25	5.15	5.15	5.25	5.15	5.15
36M	5.50	5.40	5.40	5.40	5.30	5.30	5.25	5.15	5.15	5.25	5.15	5.15

KỲ HẠN *TENOR*	TIỀN GỬI RÚT GỐC LINH HOẠT ONLINE *FLEXIBLE SAVINGS*											
	PRIVATE			PRIORITY			INSPIRE			KH THƯỜNG / *NORMAL CUSTOMER*		
	≥3B	1 - 3B	<1B	≥3B	1 - 3B	<1B	≥3B	1 - 3B	<1B	≥3B	1 - 3B	<1B
KKH												
1M	4.40	4.40	4.40	4.30	4.30	4.30	4.25	4.25	4.25	4.25	4.25	4.25
2M	4.40	4.40	4.40	4.30	4.30	4.30	4.25	4.25	4.25	4.25	4.25	4.25
3M	4.65	4.65	4.65	4.60	4.60	4.60	4.55	4.55	4.55	4.55	4.55	4.55
4M	4.65	4.65	4.65	4.60	4.60	4.60	4.55	4.55	4.55	4.55	4.55	4.55
5M	4.65	4.65	4.65	4.60	4.60	4.60	4.55	4.55	4.55	4.55	4.55	4.55
6M	6.60	6.60	6.60	6.50	6.50	6.50	6.45	6.45	6.45	6.45	6.45	6.45
7M	6.60	6.60	6.60	6.50	6.50	6.50	6.45	6.45	6.45	6.45	6.45	6.45
8M	6.60	6.60	6.60	6.50	6.50	6.50	6.45	6.45	6.45	6.45	6.45	6.45
9M	6.60	6.60	6.60	6.50	6.50	6.50	6.45	6.45	6.45	6.45	6.45	6.45
10M	6.60	6.60	6.60	6.50	6.50	6.50	6.45	6.45	6.45	6.45	6.45	6.45
11M	6.60	6.60	6.60	6.50	6.50	6.50	6.45	6.45	6.45	6.45	6.45	6.45
12M	6.80	6.80	6.80	6.70	6.70	6.70	6.65	6.65	6.65	6.65	6.65	6.65
15M	5.90	5.90	5.90	5.80	5.80	5.80	5.75	5.75	5.75	5.75	5.75	5.75
18M	5.90	5.90	5.90	5.80	5.80	5.80	5.75	5.75	5.75	5.75	5.75	5.75
24M	5.90	5.90	5.90	5.80	5.80	5.80	5.75	5.75	5.75	5.75	5.75	5.75
36M	5.90	5.90	5.90	5.80	5.80	5.80	5.75	5.75	5.75	5.75	5.75	5.75

KỲ DUY TRÌ TÍNH LÃI *MAINTAIN PERIOD*	CCTG BẢO LỘC	
	Series base	Volume base
3M	6.00	6.70
6M	6.00	

LÃI SUẤT KKH *DEMAND INTEREST RATE*	LÃI SUẤT *INTEREST RATE*
KKH	0.05

KỲ HẠN *TENOR*	TIỀN GỬI TÍCH LŨY TÀI TÂM/TÀI HIỀN *TAI TAM/TAI HIEN SAVINGS*	
	CÓ BẢO HIỂM *WITH INSURANCE*	KHÔNG BẢO HIỂM *WITHOUT INSURANCE*
3M - 5M	2.80	3.00
6M-5Y	2.90	3.10
6Y - 10Y	3.27	3.47

KỲ HẠN *TENOR*	TIỀN GỬI SUPERKID *SUPERKID SAVINGS*
1Y - 15Y	3.10

KỲ HẠN *TENOR*	TIỀN GỬI ONLINE *ONLINE SAVINGS*			
	PRIVATE	PRIORITY	INSPIRE	KH THƯỜNG (***) *NORMAL CUSTOMERS*
KKH *Demand*	0.05	0.05	0.05	0.05
1-3W	0.50	0.50	0.50	0.50
1M	4.15	4.15	4.15	4.15
2M	4.15	4.15	4.15	4.15
3M	4.45	4.45	4.45	4.45
4M	4.45	4.45	4.45	4.45
5M	4.45	4.45	4.45	4.45
6M	5.55	5.55	5.55	5.55
7M	5.55	5.55	5.55	5.55
8M	5.55	5.55	5.55	5.55
9M	5.55	5.55	5.55	5.55
10M	5.55	5.55	5.55	5.55
11M	5.55	5.55	5.55	5.55
12M	5.75	5.75	5.75	5.75
13M	4.85	4.85	4.85	4.85
15M	4.85	4.85	4.85	4.85
18M	4.85	4.85	4.85	4.85
24M	4.85	4.85	4.85	4.85
36M	4.85	4.85	4.85	4.85

(***) Mức lãi suất áp dụng đồng thời cho các khoản Tiền gửi Online ATM

The same interest rate applies to Online Savings ATM

Lưu ý: Đối với 1 số khách hàng đáp ứng các điều kiện nhất định theo quy định của Techcombank có thể được áp dụng mức lãi suất khác biệt so với biểu lãi suất niêm yết ở trên. Lãi suất áp dụng đảm bảo tuân thủ quy định của NHNN và quy định của Techcombank trong từng thời kỳ.

Note:For customers who meet certain requirements as prescribed by Techcombank, a different interest rate may be applied compared to the interest rate table listed above.The applicable interest rate is guaranteed to comply with the regulations of the State Bank of Vietnam and Techcombank regulations on the maximum interest rate at the time.

Bảng lãi suất chỉ mang tính chất tham khảo, vui lòng liên hệ PGD/Chi nhánh TCB hoặc Trung tâm dịch vụ khách hàng 1800.588.822 để biết lãi suất cập nhật nhất.

Notes: The interest rate table is for reference only, please contact Techcombank Branch or Customer Service Center 1800.588.822 for the most up-to-date interest rates.

TCB Public Document

KỲ HẠN *TENOR*	TIỀN GỬI TÍCH LŨY NHƯ Ý (**) *NHU Y SAVINGS*	
	Lãi suất niêm yết *Listed interest rate*	Lãi suất điều chỉnh *Adjusted interest rate*
3M	4.55	Không áp dụng *Do not apply*
4M	4.55	
5M	4.55	
6M	6.45	4.55
7M	6.45	4.55
8M	6.45	4.55
9M	6.45	4.55
10M	6.45	4.55
11M	6.45	4.55
12M	6.65	4.55
15M	5.75	4.55
18M	5.75	4.55
24M	5.75	4.55
36M	5.75	4.55
48M	5.75	4.55
60M	5.75	4.55

(**) Đối với Tiền gửi Tích lũy Như Ý

- Lãi suất niêm yết: Áp dụng cho toàn bộ số dư tại thời điểm mở tài khoản tiết kiệm và các khoản nộp tiền tăng gốc có thời hạn gửi tiền là từ 06 tháng trở lên tính từ thời điểm hiệu lực của khoản tiền nộp tăng gốc tới thời điểm đáo hạn của cả khoản tiền gửi
- Lãi suất điều chỉnh: Áp dụng cho toàn bộ các khoản nộp tiền tăng gốc có thời hạn gửi tiền là dưới 06 tháng tính từ thời điểm hiệu lực của khoản tiền nộp tăng gốc tới thời điểm đáo hạn của cả khoản tiền gửi

For Nhu Y Savings

- Listed interest rate: Applicable to the entire balance at the time of opening a savings account and principal increment payments with a deposit term of 06 months or more from the effective date of the deposit/top-up to maturity of the whole deposit

- Adjusted interest rate: Applicable to the entire balance at the time of opening a savings account and principal increment payments with a deposit term under 06 months from the effective date of the deposit top-up to maturity of the whole deposit

II. LÃI SUẤT TIẾT KIỆM/TIỀN GỬI CÓ KỲ HẠN NGOẠI TỆ

FOREIGN CURRENCY SAVINGS DEPOSIT

KỲ HẠN *TENOR*	TIẾT KIỆM PHÁT LỘC TẠI QUẦY *PHAT LOC SAVINGS*	
	USD	EUR
1M	0.00	0.00
2M	0.00	0.00
3M	0.00	0.05
4M-12M	0.00	0.10
13M-36M	0.00	0.00

III. THÔNG BÁO

NOTICE

Ngân hàng Techcombank thông báo thay đổi phương pháp tính lãi suất tiền gửi có kỳ hạn theo thông tư số 14/2017/TT – NHNN ngày 29/09/2017 như sau:

Techcombank announces changes to the method of calculating interest rates on term deposits according to Circular No. 14/2017/TT – NHNN dated

QUY ĐỊNH VỀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH LÃI hiệu lực ngày 01/01/2018.

REGULATION ON INTEREST CALCULATION METHOD effective from 01/01/2018.

1. Thời hạn tính lãi: Được xác định từ ngày Techcombank nhận tiền gửi đến hết ngày liền kề trước ngày thanh toán hết khoản tiền gửi (tính ngày đầu, bỏ ngày cuối của thời hạn tính lãi) và thời điểm xác định số dư để tính lãi là cuối mỗi ngày trong thời hạn tính lãi.

Interest calculation period: Determined from the date Techcombank receives the deposit to the end of the day immediately preceding the date of full payment of the deposit (calculating the first day, omitting the last day of the interest calculation period) and the time of determining the balance to calculate interest is the end of each day within the interest period.

2. Công thức tính lãi

Interest calculation formula

Số tiền lãi = ∑ (Số dư thực tế x số ngày duy trì số dư thực tế x Lãi suất tính lãi) / 365

Interest = ∑ (Actual balance x Actual maintain day(s) x Interst rate) / 365

Trong đó

In which

(i) Lãi suất tính lãi: được tính theo tỷ lệ %/năm (lãi suất năm); một năm là ba trăm sáu mươi lăm ngày. Lãi suất tính lãi được quy định cụ thể tại Sổ tiết kiệm/Thẻ tiền gửi và được điều chỉnh theo quy định của Techcombank trong từng thời kỳ.

Lãi suất tính lãi: được tính theo tỷ lệ %/năm (lãi suất năm); một năm là ba trăm sáu mươi lăm ngày. Lãi suất tính lãi được quy định cụ thể tại Sổ tiết kiệm/Thẻ tiền gửi và được điều chỉnh theo quy định của Techcombank trong từng thời kỳ.

(ii) Số dư thực tế : là số dư cuối ngày tính lãi của số dư tiền gửi.

Actual balance: is the balance at the end of the interest calculation day of the deposit balance.

(iii) Số ngày duy trì số dư thực tế: là số ngày mà số dư thực tế cuối mỗi ngày không thay đổi.

Acutual maintain day(s): is the number of days that the actual balance at the end of each day does not change.

Đối với khoản tiền gửi có thời gian duy trì số dư thực tế nhiều hơn một (01) ngày trong kỳ tính lãi, số tiền lãi của kỳ tính lãi (=) tổng số tiền lãi ngày của toàn bộ các ngày trong kỳ tính lãi.

For deposits with actual balance maintenance period of more than one (01) day in the interest period, the interest amount of the interest period (=) the total daily interest of all days in the interest period .

TCB Public Document